

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1400/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình
mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018,
trên địa bàn huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

ĐẾN Số: 7525

Ngày: 26/6/18

Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Lưu hồ sơ số: Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản khác liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, và dự toán Công trình: Đường trục thôn buôn; đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 3545/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung tiết 2, Điểm 2, Khoản 8.3, Điều 1, Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán mẫu, thiết kế điển hình các công trình kênh mương theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ và mức vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị để triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Xét Tờ trình số 271/TTr-SKHĐT ngày 19/6/2018, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 270/BC-SKHĐT ngày 19/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện Krông Ana,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện Krông Ana, với các nội dung chính sau:

1. Tên Danh mục dự án: Danh mục dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2018, trên địa bàn huyện Krông Ana.

2. Đơn vị đề xuất: UBND huyện Krông Ana.

3. Về nguồn vốn:

a) Sự phù hợp của các dự án đối với nguồn vốn đầu tư:

Danh mục các dự án đầu tư thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Krông Ana đề xuất phù hợp với nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Sự phù hợp của các dự án đối với mục tiêu, đối tượng của từng chương trình:

- Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững do UBND huyện Krông Ana đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016.

- Đối với Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Các dự án thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới do UBND huyện Krông Ana đề xuất phù hợp với mục tiêu, đối tượng của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và điều chỉnh tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về cân đối vốn:

Tổng mức đầu tư dự kiến: 10.450.000.000 đồng (Mười tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng), trong đó:

4.1. Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 09/4/2018: 9.250.000.000 đồng (Chín tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), gồm:

a) Ngân sách Trung ương: 4.000.000.000 đồng (Chương trình Giảm nghèo bền vững).

b) Ngân sách tỉnh: 5.250.000.000 đồng (Chương trình Xây dựng nông thôn mới).

4.2. Dân đóng góp và huy động khác: 1.200.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo)

5. Danh mục các dự án được phê duyệt (Tên dự án cụ thể; địa điểm đầu tư; quy mô đầu tư; tổng mức đầu tư dự kiến; thời gian và hình thức thực hiện): Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo.

6. Cấp quyết định đầu tư (phê duyệt hồ sơ công trình) từng dự án cụ thể: UBND cấp xã (Chi tiết tại Danh mục dự án kèm theo).

Điều 2. UBND huyện Krông Ana có trách nhiệm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tiến hành các bước tiếp theo theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 35/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị và quản lý thực hiện dự án đối với một số dự án được áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn của UBND tỉnh tại Công văn số 3841/UBND-CN ngày 23/5/2017 và Công văn số 8452/UBND-CN ngày 26/10/2017; Kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 270/BC-SKHĐT ngày 19/6/2018; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy định hiện hành để xác định cụ thể quy mô của từng dự án, thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng

theo đúng quy định. Chỉ đạo tổ chức huy động nguồn vốn nhân dân đóng góp và huy động khác 1.200.000.000 (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) để đảm bảo hoàn thành các công trình trong năm 2018, không để xảy ra nợ đọng trong đầu tư công.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Ana; Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, LĐTB&XH (để b/c);
- Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- VP ĐPCTMTQG XD NTM TW (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-50b)



Phạm Ngọc Nghị

[illegible]

Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018																					
STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	NSTW			Ngân sách tỉnh					Dán đóng góp và huy động khác	NSX	Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú	
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Cần đối NST (NTM)	Bao gồm		Trong đó						
									GNBV	NTM			Xã số kiến thiết	GNBV							NTM
1	2	3	4	5	6	7	(8=9+12+17+18+19)	(9=10+11)	10	11	(12=13+14)	13	(14=15+16)	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						10.450	4.000	4.000	-	-	5.250	-	-	-	-	-	-	1.200		
A	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						4.135	3.800	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335		Tính giao 4 200trd Thanh toán 200trd (xã Cư Bông). Còn lại mua 4 000trd (GNBV 3.800trd, tổng phép 200trd)
I	Xã Dray Sáp		KV II				880	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80		
1	Xây dựng tường rào, công trình phụ Nhà VHCD buôn Ka La	Buôn Ka La		BQL xã Dray Sáp	Tường rào	VH	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	Công đồng dân cư, tổ chức dân xã, tổ, nhóm tự nguyện đóng góp và huy động theo luật đầu tư (tuy lệ có tính hình thức là địa phương)
2	Đường GT buôn Tuôr A	Buôn Tuôr A		BQL xã Dray Sáp	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
3	Đường GT buôn Tuôr B	Buôn Tuôr B		BQL xã Dray Sáp	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
4	Đường GT buôn Kuốp	Buôn Kuốp		BQL xã Dray Sáp	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80		
II	Xã Ea Na		KV II				880	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
1	Đường giao thông buôn Tơ Lơ	Buôn Tơ Lơ		BQL xã Ea Na	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
2	Đường giao thông buôn Cuăh	Buôn Cuăh		BQL xã Ea Na	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
3	Đường giao thông buôn Drai	Buôn Drai		BQL xã Ea Na	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
4	Đường giao thông buôn Ea Na	Buôn Ea Na		BQL xã Ea Na	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35		
III	Xã Băng Adrênh		KV II				235	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	2018	
1	Đường giao thông buôn K62	Buôn K62		BQL xã Băng Adrênh	GTNT theo NQ 173	GT	235	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65		
IV	Xã Ea Bông		KV II				665	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	2018	
1	Đường giao thông buôn Ea Kruê	Buôn Ea Kruê		BQL xã Ea Bông	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	2018	
2	Đường giao thông buôn Mlơt	Buôn Mlơt		BQL xã Ea Bông	GTNT theo NQ 173	GT	225	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	NSTW				Ngân sách tỉnh				NSH	NSX	Dân đóng góp và huy động khác	Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú
								Trong đó		Tổng số	Tổng số	Cán đối NST (NTM)	Bảo gồm								
								GNBV	NTM				Xổ số kiến thiết	GNBV	NTM						
																Tổng số	Tổng số				
3	Đường giao thông buôn Kô	Buôn Kô		BQL xã Ea Bông	GTNT theo NQ 173	GT	220	200	200	-	-	-	-	-	-	20	2018	Nt			
V	Xã Dư Kmal		KV II				840	800	800	-	-	-	-	-	-	40					
1	Đường giao thông buôn Dư 1	Buôn Dư 1		BQL xã Dư Kmal	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
2	Đường giao thông buôn Kmal	Buôn Kmal		BQL xã Dư Kmal	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
3	Đường giao thông buôn Krang	Buôn Krang		BQL xã Dư Kmal	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
4	Đường giao thông buôn Krông	Buôn Krông		BQL xã Dư Kmal	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
VI	Thị trấn Buôn Tráp		KV II				635	600	600	-	-	-	-	-	-	35					
1	Đường giao thông buôn Rung	Buôn Rung		BQL TT Buôn Tráp	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
2	Đường giao thông buôn ÊCăm	Buôn ÊCăm		BQL TT Buôn Tráp	GTNT theo NQ 173	GT	210	200	200	-	-	-	-	-	-	10	2018	Nt			
3	Mương thủy lợi thuộc đất 132 buôn Tráp	Buôn Tráp		BQL TT Buôn Tráp	Kênh mương cấp IV	TL	215	200	200	-	-	-	-	-	-	15	2018	Nt			
B	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						5.910	-	-	-	5.100	-	-	5.100	-	810					
I	Xã Dray Sáp		KV II				1.350	-	-	-	1.050	-	-	1.050	-	300					
1	Đường giao thông buôn Kuốp	Buôn Kuốp	Buôn ĐBK	BQL xã Dray Sáp	GTNT theo NQ 173	GT	650	-			500	-	-	500	-	150	2018	Nt			
2	Đường giao thông buôn Ka La	Buôn Ka La	Buôn ĐBK	BQL xã Dray Sáp	GTNT theo NQ 173	GT	700	-			550	-	-	550	-	150	2018	Nt			
II	Xã Ea Na		KV II				1.250	-	-	-	1.050	-	-	1.050	-	200					
I	Đường giao thông buôn Dray	Buôn Dray	Buôn ĐBK	BQL xã Ea Na	GTNT theo NQ 173	GT	1.250	-			1.050	-	-	1.050	-	200	2018	Nt			
III	Xã Bông Adrênh		KV II				975	-	-	-	900	-	-	900	-	75					
1	Đường giao thông buôn Cuế (đoạn từ nhà Mẹ Hi đến nhà Mạ Trạng)	Buôn Cuế	Buôn ĐBK	BQL xã Bông Adrênh	GTNT theo NQ 173	GT	975	-			900	-	-	900	-	75	2018	Nt			

STT	Danh mục dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Xã thuộc KV và loại thôn, buôn*	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế (quy mô XD)	Lĩnh vực đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch 2018										Thời gian thực hiện	Hình thức thực hiện	Ghi chú		
								NSTW			Ngân sách tỉnh					NSH	NSX				Dân đóng góp và huy động khác	
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Cán đối NST (NTM)	Bao gồm		Trong đó							
									GNBV	NTM			Xổ số kiến thiết	GNBV								NTM
IV	Xã Ea Bông		KV II				1.145	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	95						
1	Đường giao thông buôn Knul	Buôn Knul	Buôn ĐBK	BQL xã Ea Bông	GTNT theo NQ 173	GT	658	-			600	600	-			58	2018	Nt				
2	Đường giao thông buôn Kô	Buôn Kô	Buôn ĐBK	BQL xã Ea Bông	GTNT theo NQ 173	GT	487	-			450	450	-			37	2018	Nt				
V	Xã Dư Kmal		KV II				1.190	-	-	-	1.050	1.050	-	-	-	140						
I	Đường giao thông buôn Krang	Buôn Krang	Buôn ĐBK	BQL xã Dư Kmal	GTNT theo NQ 173	GT	1.190	-			1.050	1.050	-			140	2018	Nt				
C	CÔNG TRÌNH LÔNG GHÉP ĐẦU TƯ TỪ CT MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG						405	200	200	-	150	150	-	-	-	55						
I	Xã Băng Adrênh		KV II				405	200	200	-	150	150	-	-	-	55						
I	Đường giao thông buôn Cué (đoạn từ tỉnh lộ 2 đi vào nghĩa địa)	Buôn Cué	Buôn ĐBK	BQL xã Băng Adrênh	GTNT theo NQ 173	GT	405	200	200		150	150	-			55	2018	Nt				